

# BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Ngày phát hành 24JUN20Revision

Ngày 24JUN20Revision

Số 1

NGHS / Tiếng Anh

## 1. NHẬN DẠNG

### Mã định danh sản phẩm

Tên sản phẩm

MÀU TINH KHIẾT BỀ MẶT GHC 8WG

### Các phương tiện nhận dạng khác

Mã sản phẩm

Số lượng lớn: 303406

Số mục:

### Khuyến nghị sử dụng hóa chất và hạn chế sử dụng

Khuyến nghị sử dụng

Tóc sắp chết

Hạn chế sử dụng

Không có thông tin sẵn dùng

### Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an toàn

Nhận dạng nhà cung cấp

Công nghiệp Marianna

Địa chỉ

11222 I Street  
Omaha  
Ne  
68137  
Hoa  
Kỳ

Điện thoại

Điện  
thoại:4025930211  
Fax:4025930614

E-mail

edelatorre@mariannaind.com

### Số điện thoại khẩn cấp

Số điện thoại khẩn cấp của công ty

4025930211

## 2. NHẬN DẠNG MỐI NGUY HIỂM

### Phân loại

Nhạy cảm với da

Categor  
y 1

Chất lỏng dễ cháy

Thể loại 4

**Xuất hiện** Amber đến Brown.

**Trạng thái vật lý** Chất lỏng

**Các yếu tố nhãn GHS, bao gồm các tuyên bố phòng ngừa**

**Cảnh báo**

**Tuyên bố về mối nguy hiểm**  
Có thể gây ra phản ứng dị ứng da  
Chất lỏng dễ cháy



**Tuyên bố phòng ngừa - Phòng ngừa**

Tránh hít phải bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun  
Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép ra khỏi nơi làm việc  
Tránh xa ngọn lửa và bề mặt nóng. - Không hút thuốc  
Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ mắt / bảo vệ khuôn mặt

**Tuyên bố phòng ngừa - Phản ứng**

Điều trị cụ thể (xem hướng dẫn sơ cứu bổ sung trên nhãn này)

**Da**

IF ON SKIN: Rửa sạch với nhiều nước và xà phòng  
Nếu kích ứng da hoặc phát ban xảy ra: Nhận tư vấn y tế /  
chú ý Giặt quần áo bị ô nhiễm trước khi tái sử dụng

**Lửa**

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng CO2, hóa chất khô hoặc bọt để dập tắt

**Tuyên bố phòng ngừa - Lưu trữ**

Bảo quản ở nơi thông thoáng. Giữ mát

**Tuyên bố phòng ngừa - Xử lý**

Xử lý nội dung / thùng chứa đến nhà máy xử lý chất thải được phê duyệt

**Các thông tin khác**

**Độc tính cấp tính không rõ**

13% hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính không rõ nguồn gốc

13% hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính đường uống cấp tính chưa biết

13% hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính da cấp tính chưa biết

13% hỗn hợp bao gồm (các) thành phần của độc tính hít phải cấp tính chưa biết (khí)

13% hỗn hợp bao gồm (các) thành phần của độc tính hít phải cấp tính chưa biết (hơi)

13% hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính hít phải cấp tính không rõ (bụi / sương mù)

### 3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

**Chất**

Không áp dụng được.

**Hỗn hợp**

Có thể chứa những điều sau đây.

| Tên hóa chất                                      | CAS-No     | Phần trăm |  |  |
|---|------------|-----------|--|--|
| Rượu Ethyl  | 67-63-0    | 8-18%     |  |  |
| Ethanolamine                                      | 141-43-5   | 0,01-3%   |  |  |
| 1-NAPHTHOL  | 90-15-3    | 0,01-3%   |  |  |
| 2,4-DIAMINOPHENOXYETHANOL HCl                     | 66422-95-5 | 0,01-3%   |  |  |
| 2-METHYLRESORCINOL                                | 608-25-3   | 0,01-3%   |  |  |
| 4-METHYLAMINOPHENOLSULFATE                        | 55-55-0    | 0,01-3%   |  |  |
| 2-METHYL-5-HYDROXYETHYLAMINOPHENOL                | 55302-96-0 | 0,01-3%   |  |  |
| 2-AMINO-3-HYDROXYPYRIDINE                         | 16867-03-1 | 0,01-3%   |  |  |
| HYDROQUINONE                                      | 123-31-9   | 0,01-3%   |  |  |
| 4-AMINO-o-CRESOL                                  | 2835-95-2  | 0,01-3%   |  |  |
| 4-CHLORORESORCINOL                                | 95-88-5    | 0,01-3%   |  |  |
| 5-AMINO-6-CHLORO-o-CRESOL                         | 84540-50-1 | 0,01-3%   |  |  |
| N,N-BIS(2-HYDROXYETHYL)-P-PHENYLENDIAMINE SULFATE | 54381-16-7 | 0,01-3%   |  |  |
| p-AMINOPHENOL                                     | 123-30-8   | 0,01-3%   |  |  |
| p-AMINO-O-CRESOL                                  | 2835-95-2  | 0,01-3%   |  |  |
| m-AMINOPHENOL                                     | 591-27-5   | 0,01-3%   |  |  |
| p-PHENYLENDIAMINE                                 | 106-50-3   | 0,01-3%   |  |  |
| RESORCINOL  | 108-46-3   | 0,01-3%   |  |  |
| pTOLUENDIAMINE SULFATE                            | 615-50-9   | 0,01-3%   |  |  |
| PYROGALLOL  | 87-66-1    | 0,01-3%   |  |  |
| 2-NITRO-P-PHENYLENEDIAMINE                        | 5307-14-2  | 0,01-3%   |  |  |
| 4-NITRO-O-PHENYLENEDIAMINE                        | 99-56-9    | 0,01-3%   |  |  |
| PHÂN TÁN MAU XANH 3                               | 219-604-2  | 0,01-3%   |  |  |
| HC VÀNG #4  | 59820-43-8 | 0,01-3%   |  |  |
|   |            |           |  |  |
|   |            |           |  |  |
|   |            |           |  |  |
|   |            |           |  |  |
|   |            |           |  |  |
|   |            |           |  |  |
|   |            |           |  |  |
|   |            |           |  |  |

#### 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

##### **Các biện pháp sơ cứu**

**Lời khuyên**  
Hít

chungShow bảng dữ liệu an toàn này cho bác sĩ tham dự.  
phảiKhông khí trong lành .

**Giao tiếp bằng**

mắtRinse ngay lập tức với nhiều nước, cũng dưới mí mắt, trong ít nhất 15 phút. Giữ cho mắt mở rộng trong khi rửa. Không chà xát khu vực bị ảnh hưởng. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

**Tiếp xúc với da**

Rửa sạch ngay lập tức với xà phòng và nhiều nước trong khi loại bỏ tất cả các giày quần áo quần áo bị ô nhiễm. Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. Trong trường hợp kích ứng da hoặc phản ứng dị ứng gặp bác sĩ.

|  |  |
|--|--|
| <b>Uống</b>                            | Làm sạch miệng bằng nước và uống sau đó nhiều nước.  |
| <b>Tự bảo vệ người sơ cứu đầu tiên</b> | Loại bỏ tất cả các nguồn đánh lửa. Đảm bảo rằng nhân viên y tế nhận thức được (các) vật liệu liên quan, thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tự bảo vệ mình và ngăn ngừa sự lây lan của ô nhiễm. Mặc quần áo bảo hộ cá nhân (xem phần 8). |

**Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm trễ**

|                    |                             |
|--------------------|-----------------------------|
| <b>Triệu chứng</b> | Ngứa. Phát ban. Nổi mề đay. |
|--------------------|-----------------------------|

**Chỉ định của bất kỳ chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết**

|                             |  |
|-----------------------------|--|
| <b>Lưu ý cho các bác sĩ</b> | Có thể gây nhạy cảm ở những người nhạy cảm. Điều trị có triệu chứng. |
|-----------------------------|--|

## 5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

|   |  |
|---|--|
| <b>Phương tiện truyền thông dập tắt phù hợp</b>       | Hóa chất khô. Carbon dioxide (CO2). Phun nước. Bột kháng cồn .   |
| <b>Phương tiện truyền thông dập tắt không phù hợp</b> | LƯU Ý: Sử dụng bình xịt nước khi chữa cháy có thể không hiệu quả.  |
| <b>Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất</b> | Giữ sản phẩm và thùng chứa rỗng tránh xa nhiệt và các nguồn đánh lửa. Trong trường hợp hỏa hoạn, bẻ mát bằng bình xịt nước. Sản phẩm có hoặc chứa chất nhạy cảm. Có thể gây nhạy cảm do tiếp xúc với da. |
| <b>Sản phẩm đốt nguy hiểm</b>                         | Oxit carbon .  |
| <b>Dữ liệu vụ nổ</b>                                  |  |
| <b>Độ nhạy cảm với tác động cơ học</b>                | Không ai.  |
| <b>Độ nhạy cảm với xả tĩnh</b>                        | Có.  |
| <b>Thiết bị bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hỏa</b>      | Lính cứu hỏa nên đeo máy thở khép kín và thiết bị chữa cháy đầy đủ. Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân.   |

## 6. BIỆN PHÁP THẢ TỰ DO VÔ TÌNH

**Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và các thủ tục khẩn cấp**

|   |  |
|---|--|
| <b>Các biện pháp phòng ngừa cá nhân</b> | Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn. Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu. Xem phần 8 để biết thêm thông tin. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống lại VIỆC Xả tĩnh điện. Không chạm hoặc đi qua vật liệu bị đổ. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Giữ mọi người tránh xa và ngược chiều của sự cố tràn / rò rỉ. |
|---|--|

**Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch**

|                              |   |
|------------------------------|---|
| <b>Phương pháp ngăn chặn</b> | Ngăn chặn rò rỉ nếu bạn có thể làm điều đó mà không có rủi ro. Không chạm hoặc đi qua vật liệu bị đổ. Đưa xa trước sự cố tràn chất lỏng để xử lý sau này. |
| <b>Phương pháp làm sạch</b>  | Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống lại VIỆC Xả tĩnh điện. Đạp lên. Ngâm mình với vật liệu thấm ướt. Nhận và chuyển đến các thùng chứa được dán      |

---

nhãn đúng cách.

## 7. XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

### Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

#### Tư vấn xử lý an toàn

Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân. Không hít phải hơi hoặc sương mù. Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa **MỎ** và các nguồn đánh lửa khác. Không hút thuốc. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống lại việc xả tĩnh điện. Sử dụng với thông gió khí thải cục bộ. Handle phù hợp với thực hành vệ sinh và an toàn công nghiệp tốt. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Trong trường hợp không đủ thông gió, hãy đeo thiết bị hô hấp phù hợp. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm và giặt trước khi tái sử dụng.

### Điều kiện để lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích nào

#### Điều kiện lưu trữ

Giữ các thùng chứa kín ở nơi khô ráo, mát mẻ và thông thoáng. Tránh xa nhiệt, tia lửa, ngọn lửa và các nguồn đánh lửa khác (ví dụ: đèn thí điểm, động cơ điện và tĩnh điện). Giữ trong các thùng chứa được dán nhãn đúng cách. Lưu trữ theo các quy định quốc gia cụ thể. Lưu trữ theo quy định của địa phương. Cửa hàng bị khóa. Tránh xa tầm với của trẻ em.

## 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

### Tham số điều khiển

#### Giới hạn phơi sáng

Sản phẩm này, như được cung cấp, không chứa bất kỳ vật liệu nguy hiểm nào có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp ĐƯỢC thiết lập bởi các cơ quan quản lý cụ thể của khu vực.

### Điều khiển kỹ thuật thích hợp

#### Điều khiển kỹ thuật

Vòi hoa sen  
Trạm rửa mắt  
Hệ thống thông gió.

### Các biện pháp bảo vệ cá nhân, chẳng hạn như thiết bị bảo vệ cá nhân

#### Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ an toàn niêm phong chặt chẽ .

#### Bảo vệ tay

Đeo găng tay phù hợp.

#### Bảo vệ da và cơ thể

Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

#### Bảo vệ hô hấp

Không cần thiết bị bảo vệ trong điều kiện sử dụng bình thường. Nếu vượt quá giới hạn phơi nhiễm hoặc kích ứng, có thể cần thông gió và sơ tán.

#### Cần nhắc vệ sinh chung

Xử lý phù hợp với vệ sinh công nghiệp tốt và thực hành safety . Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không nên được phép ra khỏi nơi làm việc. Vệ sinh thường xuyên

thiết bị, khu vực làm việc và quần áo được khuyến khích. Rửa tay trước khi phá vỡ và ngay sau khi xử lý sản phẩm.

## 9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

### Tính chất vật lý và hóa học

|                   |                             |
|-------------------|-----------------------------|
| Trạng thái vật lý | Lỏng                        |
| Bề ngoài          | Màu vàng nhạt               |
| Mùi               | Tốt                         |
| Màu               | Không có thông tin sẵn dùng |
| Ngưỡng mùi        | Không có thông tin sẵn dùng |

| thuộc tính                       | <u>Giá trị</u>                            | <u>Phương pháp nhận xét</u> |
|----------------------------------|---|-----------------------------|
| Điểm nóng chảy / đóng băng       | pH12.25-13.50<br>băngKhông có sẵn dữ liệu | Không ai biết               |
| Điểm sôi / phạm vi               | sôi82 °C / 180 °F                         |                             |
| Điểm flash                       | flash62 C / 144 F                         |                             |
| Rate bốc hơi                     | Không có sẵn dữ liệu                      | Không ai biết               |
| Tính dễ cháy (rắn, khí)          | Không có dữ liệu có sẵn                   | Không ai biết               |
| Giới hạn dễ cháy trong không khí |   | Không ai biết               |
| Giới hạn dễ cháy                 | trênKhông có sẵn dữ liệu                  |                             |
| Giới hạn dễ cháy thấp            | hơnKhông có sẵn dữ liệu                   |                             |
| Áp suất                          | hơiKhông có sẵn dữ liệu                   | Không ai biết               |
| Mật độ                           | hơiKhông có sẵn dữ liệu                   | Không ai biết               |
| Mật độ tương đối                 | đôi1.00                                   |                             |
| Độ hòa tan trong nước            | Hòa tan trong nước                        |                             |
| Độ hòa tan (ies)                 | Không có dữ liệu sẵn dùng                 | Không ai biết               |
| Hệ số phân vùng: n-octanol/water | not áp dụng                               |                             |
| Autoignition                     | temperatureKhông có sẵn dữ liệu           | Không ai biết               |
| Nhiệt độ phân hủy                | hủyKhông có dữ liệu                       | Không ai biết               |
| Độ nhớt động                     | họcKhông có sẵn dữ liệu                   | Không ai biết               |
| Dynamic viscosity                | Không có sẵn dữ liệu                      | Không ai biết               |

### Thông tin khác

|                        |                             |
|------------------------|-----------------------------|
| Tính chất nổ           | Không có thông tin sẵn dùng |
| Tính chất oxy hóa      | Không có thông tin sẵn dùng |
| Điểm làm mềm           | Không có thông tin sẵn dùng |
| Trọng lượng phân tử    | Không có thông tin sẵn dùng |
| Nội dung VOC (%)       | Không có thông tin sẵn dùng |
| Mật độ chất lỏng       | Không có thông tin sẵn dùng |
| Mật độ số lượng lớn    | Không có thông tin sẵn dùng |
| Kích thước hạt         | Không có thông tin sẵn dùng |
| Phân bố kích thước hạt | Không có thông tin sẵn dùng |

## 10. ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| Phản ứng                           | Không có thông tin sẵn dùng.                             |
| Ổn định hóa học                    | Ổn định trong điều kiện bình thường.                     |
| Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm | Không ai được xử lý bình thường.                         |
| Trùng hợp nguy hiểm                | Trùng hợp nguy hiểm không xảy ra.                        |
| Các điều kiện cần tránh            | Nhiệt, lửa và tia lửa.                                   |
| Vật liệu không tương thích         | Không ai được biết đến dựa trên thông tin được cung cấp. |

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Carbon oxides.

**11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH**

**Thông tin về các tuyến đường phơi nhiễm có khả năng**

**Thông tin sản phẩm**

Hít phải Dữ liệu thử nghiệm đặc biệt cho chất hoặc hỗn hợp không có sẵn.

**Giao tiếp bằng**  
sẵn.

mấtKhông có dữ liệu xét nghiệm đặc biệt cho chất hoặc hỗn hợp không có

**Tiếp**

xúc với da Dữ liệu xét nghiệm đặc biệt cho chất hoặc hỗn hợp không có sẵn. Có thể gây nhạy cảm do tiếp xúc với da. (dựa trên các thành phần). Tiếp xúc da lặp đi lặp lại hoặc kéo dài có thể gây ra phản ứng dị ứng với những người nhạy cảm.

sẵn.

IngestionSpecific dữ liệu thử nghiệm cho các chất hoặc hỗn hợp không có

**Thông tin về ảnh hưởng độc tính**

**Triệu**

chứngitching. Phát ban. Nổi mề đay.

**Các biện pháp số về độc tính**

**Độc tính cấp tính**

**Độc tính cấp tính**

chưa biết13% hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính không rõ 13% hỗn hợp bao gồm (các) thành phần có độc tính đường uống cấp tính chưa biết 13% hỗn hợp bao gồm (các) thành phần của độc tính da cấp tính chưa biết 13% hỗn hợp bao gồm các thành phần của độc tính hít phải cấp tính chưa biết (khí) 13% hỗn hợp bao gồm (các) thành phần của độc tính hít phải cấp tính chưa biết (hơi) 13% hỗn hợp bao gồm (các) thành phần của độc tính hít phải cấp tính chưa biết (bụi / sương mù)

**Thông tin thành phần**

| Tên hóa chất                        | Uống LD50              | Da LD50           | Hít phải LC50 |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------|
| Công thức bên thứ ba (TP # 1380601) | = 2600 mg/kg ( Chuột ) | > 2 g /kg ( Thỏ ) | -             |

**Tác dụng chậm trễ và ngay lập tức cũng như ảnh hưởng mãn tính do tiếp xúc ngắn hạn và dài hạn**

**Ăn mòn da / kích**

ứngKhông CÓ thông tin.

**Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng**

mấtKhông có sẵn thông tin.

**Nhạy cảm với hô hấp hoặc**

daMay gây nhạy cảm bằng cách tiếp xúc với da.

**Gây đột biến tế bào**

mảmKhông có sẵn thông tin.

**Chất gây ung**

thưKhông có sẵn thông tin.



|  |                              |
|--|------------------------------|
| <b>Độc tính sinh sản</b>               | Không có thông tin sẵn dùng. |
| <b>STOT - phơi sáng đơn</b>            | Không có thông tin sẵn dùng. |
| <b>STOT - phơi sáng lặp đi lặp lại</b> | Không có thông tin sẵn dùng. |
| <b>Nguy cơ khát vọng</b>               | Không có thông tin sẵn dùng. |

## 12. THÔNG TIN SINH THÁI

|                              |   |
|------------------------------|---|
| <b>Độc tính</b>              | Tác động môi trường CỦA sản phẩm này chưa được điều tra đầy đủ. |
| <b>Kiên trì và suy thoái</b> | Không có thông tin sẵn dùng.                                    |
| <b>Tích lũy sinh học</b>     | Không có dữ liệu cho sản phẩm này.                              |
| <b>Di động</b>               | Không có thông tin sẵn dùng.                                    |
| <b>Các tác dụng phụ khác</b> | Không có thông tin sẵn dùng.                                    |

## 13. CÂN NHẮC XỬ LÝ

### Phương pháp xử lý chất thải

|   |  |
|---|--|
| <b>Chất thải từ dư lượng / sản phẩm không sử dụng</b> | Xử lý theo quy định CỦA địa phương. Xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về môi trường. |
| <b>Bao bì bị ô nhiễm</b>                              | Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.   |
| <b>Mã chất thải nguy hại California</b>               | 331  |

## 14. THÔNG TIN VẬN TẢI

|                          |                     |
|--------------------------|---------------------|
| <b><u>CHẤM</u></b>       | KHÔNG QUY ĐỊNH      |
| Tên vận chuyển thích hợp | KHÔNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH |
| Lớp Nguy hiểm            | N/A                 |
| <b><u>TDG</u></b>        | Không được quy định |
| <b><u>MEX</u></b>        | Không được quy định |
| <b><u>ICAO</u></b>       | Không được quy định |
| <b><u>IATA</u></b>       | Không được quy định |
| Tên vận chuyển thích hợp | KHÔNG QUY ĐỊNH      |
| Lớp Nguy hiểm            | N/A                 |
| <b><u>IMDG/IMO</u></b>   | Không được quy định |
| Lớp Nguy hiểm            | N/A                 |

**THOÁT KHÔ** Không được quy định

**ADR** Không được quy định

**ADN** Không được quy định

## 15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

**Các quy định/ pháp luật về an toàn , sức khỏe và môi trường cụ thể cho chất hoặc hỗn hợp**

**Quy định quốc tế**

Các chất làm suy giảm tầng ozone (**ODS**) Không áp dụng

Các chất ô nhiễm hữu cơ dai dẳng không áp dụng được

Yêu cầu Thông báo Xuất khẩu Không áp dụng

**Hàng tồn kho quốc tế**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| <b>TSCA</b>           | Liên hệ với nhà cung cấp để biết tình trạng tuân thủ hàng tồn kho. |
| <b>DSL/NDSL</b>       | Liên hệ với nhà cung cấp để biết tình trạng tuân thủ hàng tồn kho. |
| <b>EINECS /ELINCS</b> | Liên hệ với nhà cung cấp để biết tình trạng tuân thủ hàng tồn kho. |
| <b>ENCS</b>           | Liên hệ với nhà cung cấp để biết tình trạng tuân thủ hàng tồn kho. |
| <b>KECL</b>           | Liên hệ với nhà cung cấp để biết tình trạng tuân thủ hàng tồn kho. |
| <b>PICCS</b>          | Liên hệ với nhà cung cấp để biết tình trạng tuân thủ hàng tồn kho. |
| <b>AICS</b>           | Liên hệ với nhà cung cấp để biết tình trạng tuân thủ hàng tồn kho. |

**Truyền thuyết**

**TSCA** - Đạo luật kiểm soát chất độc hại của Hoa Kỳ Mục 8 (b) Hàng tồn kho

**DSL / NDSL** - Danh sách các chất trong nước Canada / Danh sách các chất không phải trong nước

**EINECS / ELINCS** - Kiểm kê châu Âu về các chất hóa học hiện có / Danh sách các chất hóa học được thông báo châu Âu

**ENCS** - Nhật Bản Các chất hóa học hiện có và mới

**KECL** - Các chất hóa học hiện có và được đánh giá của Hàn Quốc

**PICCS** - Philippines kiểm kê hóa chất và chất hóa học

**AICS** - Kiểm kê các chất hóa học của Úc

**Quy định liên bang Hoa Kỳ**

**SARA 313**

Mục 313 của Tiêu đề III của Đạo luật Sửa đổi và Tái cấp phép Superfund năm 1986 (SARA). Sản phẩm này không chứa bất kỳ hóa chất nào tuân theo các yêu cầu báo cáo của Đạo luật và Tiêu đề 40 của Bộ luật Quy định Liên bang, Phần 372

**Nguy cơ sức khỏe cấp tính**

Có

**Nguy hiểm sức khỏe mãn tính**

Không

**Nguy cơ hỏa hoạn**

g

Có

**Độc ngọt giải phóng nguy cơ áp suất**

Không

g

**Nguy cơ phản ứng**

Không

g

**CWA (Đạo luật nước sạch )**

Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào được quy định là chất gây ô nhiễm theo Đạo luật nước sạch (40 CFR 122.21 và 40 CFR 122.42)

**CERCLA**

Vật liệu này, như được cung cấp, không chứa bất kỳ chất nào được quy định là chất độc hại theo Toàn diện

Đạo luật bồi thường và trách nhiệm đáp ứng môi trường (CERCLA) (40 CFR 302) hoặc Đạo luật sửa đổi và ủy quyền lại Superfund (SARA) (40 CFR 355). Có thể có các yêu cầu báo cáo cụ thể ở cấp địa phương, khu vực hoặc tiểu bang liên quan đến việc phát hành tài liệu này

**Quy định của Tiểu bang Hoa Kỳ**

**Dự luật California 65**

Sản phẩm này không chứa bất kỳ hóa chất Dự luật 65 nào.

**Quy định về quyền được biết của Tiểu bang Hoa Kỳ**

Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào vượt quá giới hạn ngưỡng được quy định bởi quyền được biết của tiểu bang.

**16. THÔNG TIN KHÁC**

|                      |   |                      |   |
|----------------------|---|----------------------|---|
| <b><u>NFPA</u></b>   | <b>Health hazards</b>   | <b>2Flammability</b> | <b>2Instability</b>                       |
| <b><u>HMIS</u></b>   | <b>Health hazards</b>   | <b>2Flammability</b> | <b>Physical and Chemical Properties -</b> |
| 2Physical Properties |   |                      |   |
| <b>Quản lý sản</b>   | phẩm được chuẩn bị<br>23 Blvd. Latham, NY 12110<br>1-800-572-6501 |                      |   |
| <b>Ngày sửa</b>      | đổi 15-Tháng 9-2017   |                      |   |
| <b>Lưu ý Sửa</b>     | đổi Không có sẵn thông tin  |                      |   |

**Disclaimer**

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là chính xác với kiến thức, thông tin và niềm tin tốt nhất của chúng tôi tại ngày công bố. Thông tin được đưa ra chỉ được thiết kế như một hướng dẫn để xử lý, sử dụng, xử lý, lưu trữ, vận chuyển, xử lý và phát hành an toàn và không được coi là bảo hành hoặc chất lượng. Thông tin chỉ liên quan đến tài liệu cụ thể được chỉ định và có thể không hợp lệ đối với tài liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được quy định trong văn bản

**Kết thúc Bảng dữ liệu an toàn**